



VN-Index tăng 0,3%

Ngày báo cáo 18/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,3%

VN-Index tăng 0,3% (+4,6 điểm) trong phiên thứ Ba, đóng cửa tại 1.732,0 điểm. Mức tăng này chấm dứt chuỗi 3 phiên giảm liên tiếp trước đó. Toàn sàn ghi nhận 134 mã tăng, 171 mã giảm và 76 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 14,9 nghìn tỷ đồng.

- Các công ty dầu khí BSR (+4,6%), PLX (+6,9%) và PVD (+1,9%) tăng mạnh.
- Các công ty dịch vụ tài chính diễn biến tiêu cực khi VCK (-1,0%), SSI (-1,5%), VIX (-1,5%) và HCM (-0,8%) đồng loạt giảm. Ngược lại, TCX (+1,5%) tăng mạnh.
- Ở nhóm Hàng tiêu dùng, DMX (-1,8%), MWG (-1,0%), FRT (-1,3%) và MCH (-0,7%) giảm.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các cổ phiếu ngân hàng TCB (-3,0%) và LPB (-1,8%), các công ty bất động sản KDH (-1,7%) và DXG (-3,9%), và nhà sản xuất thép HPG (-0,9%).

Điểm tin

- CTR: LNTT 7T 2026 duy trì đà tăng trưởng với mức tăng 18% YoY, phù hợp với kỳ vọng
- MWG: Doanh thu 7T 2026 tăng 29%, tương đương tốc độ tăng trưởng 7T 2026
- PLX: Chào bán toàn bộ 23,3 triệu cổ phiếu quỹ trong giai đoạn 26/8-15/9
- QNS: Tổng thu nhập và LNTT sơ bộ 7T 2026 lần lượt tăng 19% và 6% YoY, giá đường tăng nhẹ vào cuối tháng 7

Báo cáo trong ngày

- HPG: Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn - Cập nhật
- VIB: Tín dụng bán lẻ suy yếu, lãi suất cao gây áp lực lên lợi nhuận cốt lõi - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.732,0	282,3	127,5
% Δ	0,3%	1,3%	-0,6%
- % Δ 1 tuần	-2,3%	-3,0%	0,2%
- % YTD	-2,9%	12,7%	5,6%
- % YOY	5,8%	-0,5%	17,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	573,0	31,6	15,6
- TB 1 tháng (triệu)	684,7	35,0	14,9
- TB 1 năm (triệu)	1.028,8	66,8	26,0
- TB QTD	671,0	38,4	15,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,8%	-14,4%	-23,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	45,0	1,2	1,1
- Bán (triệu)	74,3	0,9	0,2
- GT ròng (triệu)	-29,3	0,3	1,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	134	64	139
Mã giảm	178	73	122
Không đổi	118	164	600
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	317,6	18,1	50,1
P/E trượt 12T	11,7	10,3	14,0
LS cổ tức*	2,7%	5,1%	3,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.874,0	27.530	1.689,73
VN30F2M	1.871,0	9.004	54,84
VN30F1Q	1.866,2	865	0,64
VN30F2Q	1.874,9	234	0,29
VN100F1M	1.781,1	48	0,29
VN100F2M	1.803,0	12	0,01
VN100F1Q	1.786,0	31	0,18
VN100F2Q	1.791,0	18	0,06
USD/VND		26.204	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index thoái lui từ khu vực 1.750 điểm, cho thấy tín hiệu điều chỉnh ngắn hạn chưa được phủ nhận. Đây vẫn là vùng kháng cự quan trọng đối với khả năng đảo chiều xu hướng ngắn hạn. Nếu chỉ số tiếp tục thất bại tại khu vực này và áp lực bán gia tăng trong phiên 19/08, rủi ro kéo dài nhịp điều chỉnh về vùng 1.700–1.650 điểm sẽ mở rộng.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

CTR: LNTT 7T 2026 duy trì đà tăng trưởng với mức tăng 18% YoY, phù hợp với kỳ vọng

KQKD 7T 2026: Doanh thu đạt 9,41 nghìn tỷ đồng (+28% YoY) trong 7T 2026, trong khi LNTT đạt 475,9 tỷ đồng (+18% YoY), lần lượt hoàn thành 61% và 55% dự báo cả năm của chúng tôi. Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng của chúng tôi, chủ yếu nhờ mảng xây dựng (+50% YoY; 63% dự báo cả năm) và mảng giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật (+58% YoY; 70% dự báo cả năm) cao hơn dự kiến. Trong khi đó, mảng vận hành khai thác (+7% YoY; 56% dự báo cả năm) và mảng hạ tầng cho thuê (+14% YoY; 54% dự báo cả năm) thấp hơn so với kỳ vọng của chúng tôi.

Diễn biến chính trong tháng:

* **Hạ tầng cho thuê:** Tính đến cuối tháng 7, danh mục trạm của CTR duy trì ở mức 12.000 trạm viễn thông, gần như không đổi so với cuối năm 2025, cho thấy tiếp tục chậm so với kế hoạch năm 2026. Tuy nhiên, số trạm dùng chung tăng lên 596 trạm từ mức 573 trạm vào cuối tháng 6.

* **Xây dựng:** Về backlog xây dựng, CTR đã ký mới 304 tỷ đồng hợp đồng xây dựng dân dụng, bao gồm 156 tỷ đồng từ khách hàng B2B & SME và 148 tỷ đồng từ khách hàng B2C.

* **Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật:** CTR đã ký mới 207 MWp công suất điện mặt trời (+55% YoY), nâng độ phủ điện mặt trời lên 1.473 trong tổng số 3.321 xã trên cả nước, tương ứng tỷ lệ phủ 44%.

* **Nhà ở xã hội và nhà ở cho lực lượng vũ trang:** CTR đã hoàn thiện các thủ tục pháp lý cho dự án Việt Yên Riverpark tại Bắc Ninh (6,04 ha) và dự án tại Thái Nguyên (0,76 ha); đồng thời đang đánh giá nhu cầu và cơ hội đầu tư cho các dự án trong tương lai tại Hà Nội, Gia Lai, Bắc Ninh và Lạng Sơn.

* **Bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới:** Ông Trần Trung Hưng chính thức đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc từ ngày 31/7/2026, đảm bảo tính liên tục trong hoạt động và chiến lược tăng trưởng của CTR.

MWG: Doanh thu 7T 2026 tăng 29%, tương đương tốc độ tăng trưởng 7T 2026

* CTCP Đầu tư Thế giới Di động (MWG) công bố doanh thu 7T 2026 đạt 49 nghìn tỷ đồng, tăng 30% YoY. Doanh thu 7T 2026 tăng 29% YoY lên 111 nghìn tỷ đồng và hoàn thành 56% dự báo năm 2026 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng.

* Doanh thu **DMX** đạt 75,2 nghìn tỷ đồng trong 7T 2026, tăng 29% YoY (so với 31% trong 6T 2026), hoàn thành 57% dự báo cả năm của chúng tôi cho DMX là 132,9 nghìn tỷ đồng. Kênh online chiếm 13% doanh thu DMX so với 11% trong 6T 2026. Cơ cấu doanh thu 7T như sau:

* Doanh thu Apple tăng 50% YoY trong 7T 2026, so với mức tăng 48% YoY trong 6T 2026.

* Các ngành hàng khác tăng 15–55% YoY, so với 15%–60% trong 6T 2026.

* Doanh số bán hàng trả góp tăng 43%, chiếm 38% tổng doanh thu DMX (so với 33% của cả năm 2025).

* Mạng kỹ thuật viên tăng vọt 47% YoY.

BHX:

* Doanh thu đạt 33,9 nghìn tỷ đồng trong 7T 2026, tăng 28% YoY, hoàn thành 56% dự báo cả năm của chúng tôi.

* Cả FMCG và thực phẩm tươi sống đều tăng trưởng ở mức hai chữ số.

* Số lượng cửa hàng đạt 3.378, với 819 cửa hàng mới mở trong 7T 2026. 819 cửa hàng mới này đã ghi nhận lợi nhuận hoạt động dương ở cấp cửa hàng, bao gồm cả chi phí logistics.

* Nhóm cửa hàng mở trong năm 2025 tiếp tục cải thiện lợi nhuận và vẫn có lãi sau khi tính chi phí logistics.

* Nhóm cửa hàng trước năm 2025 (khoảng 1.700 cửa hàng) đạt tăng trưởng doanh thu một chữ số trong 6T, theo chia sẻ của ban lãnh đạo.

PLX: Chào bán toàn bộ 23,3 triệu cổ phiếu quỹ trong giai đoạn 26/8-15/9

* Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (PLX) đăng ký bán toàn bộ cổ phiếu quỹ, tương đương 23,3 triệu cổ phiếu (khoảng 1,83% số cổ phiếu đang lưu hành), theo phương thức khớp lệnh trên HoSE trong giai đoạn từ ngày 26/8 đến 15/9/2026.

* Giá bán tối thiểu sẽ không thấp hơn giá trị cổ phiếu PLX theo chứng thư thẩm định giá ngày 9/6/2026. Khối lượng đặt bán mỗi ngày nhìn chung phải tương đương 3%-10% tổng khối lượng đăng ký, tương ứng khoảng 0,7-2,3 triệu cổ phiếu. Tính đến ngày 18/8/2026, khối lượng giao dịch bình quân 30 ngày của PLX đạt khoảng 2,5 triệu cổ phiếu/ngày.

* Nhìn chung, chúng tôi kỳ vọng đợt bán cổ phiếu quỹ sẽ diễn ra thành công và đánh giá đây là diễn biến tích cực, do giao dịch này sẽ giúp PLX cải thiện tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng và duy trì việc đáp ứng các yêu cầu niêm yết của HoSE.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PLX với giá mục tiêu 41.100 đồng/cổ phiếu.

QNS: Tổng thu nhập và LNTT sơ bộ 7T 2026 lần lượt tăng 19% và 6% YoY, giá đường tăng nhẹ vào cuối tháng 7

* Chúng tôi ước tính tổng thu nhập (doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác) và LNTT tháng 7 lần lượt tăng 30% và 11% YoY.

* Doanh thu sữa đậu nành tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực với mức tăng 40% YoY trong tháng 7, được thúc đẩy bởi giá bán trung bình tăng 21% và sản lượng tăng 15%. Mảng này hưởng lợi từ các sản phẩm mới ra mắt và xu hướng cao cấp hóa. LNTT tăng 18% YoY.

* Trong khi đó, sản lượng đường (bán ra thị trường và nội bộ) tăng mạnh 32% YoY trong tháng 7 nhưng không thể hỗ trợ lợi nhuận do giá bán trung bình vẫn ở mức thấp (-12% YoY). LNTT giảm 20% YoY.

* Theo Hiệp hội Mía đường Việt Nam (VSSA), giá đường đang phục hồi nhẹ nhờ việc tăng cường kiểm soát đường nhập lậu. Đến cuối tháng 7, thị trường mía đường bắt đầu ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực hơn. Tại TP.HCM, giá đường trắng tăng từ khoảng 16.000-16.100 đồng/kg vào đầu tháng 7 lên 16.500-17.000 đồng/kg tính đến ngày 28/7. Giá đường tinh luyện cũng tăng từ 16.900-17.200 đồng/kg lên 17.400-17.800 đồng/kg. VSSA kỳ vọng giá sẽ tiếp tục tăng nhẹ trong tháng 8 và tháng 9.

* Theo QNS, giá đường tại nhà máy của công ty tăng 300-400 đồng/kg lên 16.300-16.500 đồng/kg.

* Trong 7T 2026, LNTT tăng 6% YoY, hoàn thành 58% dự báo cả năm và cao hơn kỳ vọng của chúng tôi. Chúng tôi lưu ý rằng QNS thường ghi nhận phần lớn chi phí khấu hao của mảng đường trong nửa đầu năm.

KQKD sơ bộ 7T 2026 của QNS

	Tháng 7/2025	6T 2026	Tháng 7/2026	Tháng 7/2026 YoY	7T 2025	7T 2026	7T 2026 YoY	7T 2026 so với dự báo 2026
Tổng thu nhập (Doanh thu, doanh thu tài chính, thu nhập khác; tỷ đồng)	928	6.325	1.205	30%	6.328	7.530	19%	70%
Đường	373	1.970	435	17%	2.038	2.405	18%	
Sữa đậu nành	411	2.735	575	40%	2.736	3.310	21%	
Khác	144	1.620	195	35%	1.554	1.815	17%	
Sản lượng bán (bán ra thị trường & nội bộ)								
Đường (tấn)	22.000	126.000	29.000	32%	112.000	155.000	38%	
Sữa đậu nành (triệu lít)	26	140	30	15%	153	170	11%	
Giá bán trung bình								
Đường*	16.955	15.635	15.000	-12%	18.196	15.516	-15%	
Sữa đậu nành	15,8	19,5	19,2	21%	17,9	19,5	9%	
LNTT (tỷ đồng)	162	1.110	180	11%	1.217	1.290	6%	58%
Đường	56	200	45	-20%	366	245	-33%	
Sữa đậu nành	72	470	85	18%	487	555	14%	
Khác	34	440	50	47%	364	490	35%	

Nguồn: QNS, Vietcap. Số liệu doanh thu và sản lượng sơ bộ bao gồm các giao dịch nội bộ. Các mảng khác bao gồm bia, bánh kẹo, nước khoáng và nhà máy điện sinh khối. * Đã trừ 5% thuế GTGT từ giá đường thị trường.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

HPG: Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn - Cập nhật

Ngành	Thép		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	18/08/2026	TT Doanh thu	12%	32%	15%	14%
Giá hiện tại	21.000 VND	TT LNST-CĐTĐS báo cáo	29%	63%	13%	21%
Giá mục tiêu	32.700 VND	TT EPS cốt lõi* y/y	31%	37%	35%	21%
Giá mục tiêu gần nhất**	35.400 VND	Biên LN gộp	15,7%	16,9%	18,0%	18,6%
Cổ tức tiền mặt	600 VND	Biên LN ròng cốt lõi*	9,9%	10,3%	12,1%	12,8%
TL tăng	+55,7%	EV/EBITDA	8,3x	6,0x	5,0x	4,3x
Lợi suất cổ tức	2,9%	P/E cốt lõi*	11,7x	8,6x	6,3x	5,2x
Tổng mức sinh lời	+58,6%	P/B	1,4x	1,1x	1,0x	0,9x
GT vốn hóa	177,5 nghìn tỷ đồng				HPG	VNI
Room KN	48,4 nghìn tỷ đồng	P/E báo cáo (trượt)			7,7x	14,8x
GTGD/ngày (30n)	576 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,3x	1,8x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE			17,4%	12,8%
SL cổ phiếu lưu hành	8,4 tỷ	ROA			8,9%	2,0%
Pha loãng	8,4 tỷ	* Không bao gồm khoản lãi thoái vốn BĐS một lần ghi nhận trong quý 1/2026. Chúng tôi sử dụng EPS sau khi loại trừ quỹ khen thưởng & phúc lợi, thù lao HĐQT và tiền thưởng.** Đã điều chỉnh theo đợt chi trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% gần đây.				

- * Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA nhưng giảm 8% giá mục tiêu của CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) xuống còn 32.700 đồng/cổ phiếu. Mức giảm đối với giá mục tiêu chủ yếu đến từ việc WACC tăng từ mức 12,0% lên 12,6%, sau khi chúng tôi nâng giả định lãi suất phi rủi ro từ 6% lên 7%. Tác động này được bù đắp một phần bởi việc chúng tôi lần lượt điều chỉnh -3%/0%/+3%/+5%/+7% đối với dự báo lợi nhuận các năm 2026/27/28/29/30 của chúng tôi.
- * Việc điều chỉnh giảm lợi nhuận chủ yếu tập trung vào năm 2026, do chúng tôi nâng dự báo chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (SG&A), trong đó chi phí bán hàng được điều chỉnh tăng để phản ánh chi phí logistics quý 2 cao hơn kỳ vọng do xung đột Trung Đông. Chúng tôi kỳ vọng áp lực này sẽ giảm trong nửa cuối năm và bắt đầu trở lại mức bình thường từ năm 2027.
- * Dự báo lợi nhuận cao hơn trong giai đoạn 2028-30 nhằm phản ánh đóng góp từ Nhà máy thép xây dựng EAF mới tại Tây Ninh (có công suất 700 nghìn tấn và dự kiến bắt đầu đóng góp từ năm 2028), qua đó lần lượt nâng dự báo sản lượng bán thép xây dựng các năm 2028/29/30 lên thêm 6%/8%/10%.
- * Chúng tôi ghi nhận sự phân hóa rõ rệt giữa giá các nguyên liệu đầu vào ngành thép. Tính theo mức trung bình từ đầu năm đến nay, giá than luyện cốc chất lượng cao đã tăng 26,9% YoY, trong khi giá quặng sắt chỉ tăng 5,1% YoY; chênh lệch này tiếp tục được nới rộng, với mức tăng trung bình từ ngày 01/07 đến nay lần lượt là +28,5% YoY và -2,9% YoY. Nguyên nhân chính đến từ diễn biến nguồn cung trái chiều. Vụ nổ khí gây chết người ngày 22/05 tại mỏ Liushenyu ở Sơn Tây (trung tâm sản xuất than luyện cốc lớn của Trung Quốc) đã khiến hàng loạt mỏ khai thác trong nước này (khoảng 155-160 mỏ) phải tạm ngừng hoạt động để kiểm tra an toàn. Theo Reuters, một chuyên gia lâu năm trong ngành ước tính nguồn cung có thể giảm từ 20-30 triệu tấn, tương đương 13,3%-20,0% lượng than luyện cốc xuất khẩu của Úc trong năm tài chính 2025-26. Ngược lại, nguồn cung quặng sắt lại đang gia tăng nhờ mỏ Simandou, trong bối cảnh nhu cầu tại Trung Quốc còn khá yếu. Do đó, chúng tôi nâng dự báo tăng trưởng giá than luyện cốc năm 2026 lên mức 20% (từ 10%), đồng thời giảm dự báo tăng trưởng giá quặng sắt từ mức 10% xuống còn 3%. Nhìn chung, hai điều chỉnh này có tác động ròng gần như trung tính đối với dự báo biên lợi nhuận năm 2026. Chúng tôi nhìn chung giữ nguyên giả định năm 2027, do chúng tôi hiện vẫn đánh giá gián đoạn nguồn cung than là yếu tố ngắn hạn.
- * Tại giá thị trường hiện tại, P/E cốt lõi dự phóng năm 2026/27 của HPG lần lượt ghi nhận ở mức 8,6 lần/6,3 lần, mà chúng tôi cho là khá hấp dẫn so với mức P/E trung bình 10 năm của công ty là 10,5 lần, trong bối cảnh lợi nhuận cốt lõi tăng lần lượt 37%/35% và EPS cốt lõi dự kiến đạt mức tốc độ tăng trưởng kép hằng năm (CAGR) 31% trong giai đoạn 2025-28.
- * **Yếu tố hỗ trợ:** Nhu cầu thép tăng mạnh hơn dự kiến; đóng góp lợi nhuận tiềm năng từ vai trò của HPG trong các dự án chiến lược/quốc gia quy mô lớn (hiện chưa được đưa vào dự báo của chúng tôi).
- * **Rủi ro:** Chi phí than cốc tăng mạnh hơn dự kiến.

VIB: Tín dụng bán lẻ suy yếu, lãi suất cao gây áp lực lên lợi nhuận cốt lõi - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	18/08/2026	TT LN trước dự phòng	-5,9%	29,6%	1,9%	18,7%
Giá hiện tại	14.300 VND	TT LNST	1,1%	16,2%	-14,7%	23,9%
Giá mục tiêu	16.100 VND	TT EPS	3,3%	16,2%	-14,7%	23,9%
TL tăng	12,6%	NIM	3,11%	3,00%	2,92%	2,97%
Lợi suất cổ tức	3,5%	NPL	2,97%	3,20%	3,50%	3,10%
Tổng mức sinh lời	16,1%	CIR	37,2%	32,6%	33,5%	31,4%
Khuyến nghị	KHẢ QUAN	P/B	1,0x	0,9x	0,8x	0,7x
		P/E	6,7x	5,7x	6,7x	5,4x
GT vốn hóa	50 nghìn tỷ đồng			VIB	Peers	VNI
Room KN	841,6 tỷ đồng	P/E (trượt)		6,6x	8,1x	13,1x
GTGD/ngày (30n)	168,3 tỷ đồng	P/B (ht)		1,0x	1,3x	1,9x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		16,2%	18,0%	16,2%
SL cổ phiếu lưu hành	3,404 tỷ	ROA		1,3%	1,7%	2,4%
Pha loãng	3,404 tỷ					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 12,3% giá mục tiêu cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) xuống 16.100 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN. Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi chủ yếu do (1) chúng tôi giảm P/B mục tiêu từ 1,2 lần xuống 0,9 lần, phản ánh dự báo chất lượng tài sản suy giảm trong năm 2027 và (2) dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 giảm 18,7% (lần lượt giảm 13,6%/22,5%/22,1%/20,5%/15,4% trong các năm 2026/27/28/29/30), triệt tiêu tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2027.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 13,6% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026, chủ yếu do (1) lợi nhuận cốt lõi trong 6 tháng đầu năm 2026 (6T 2026) thấp hơn kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng chậm và (2) ngân hàng dịch chuyển sang phân khúc khách hàng doanh nghiệp có lợi suất thấp hơn, khiến NIM năm 2026 giảm 11 điểm cơ bản YoY.

* Theo dự báo của chúng tôi, VIB hiện đang giao dịch tại P/B dự phóng năm 2026 là 0,93 lần – thấp hơn 19,8% so với mức trung vị của các ngân hàng cùng ngành là 1,16 lần, với ROE dự phóng năm 2026 đạt 17,0% so với mức trung vị 17,6% của các ngân hàng cùng ngành. Tuy nhiên, lợi nhuận năm 2026 của VIB được hỗ trợ một phần bởi thu nhập bất thường.

* **Rủi ro:** Tăng trưởng tín dụng thấp hơn kỳ vọng; NIM tiếp tục thu hẹp. **Yếu tố hỗ trợ:** Thu nhập từ thu hồi nợ cao hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	51	0,0	8.590	25.500	197%	0,0%	197%	KQ	17/01/25	24,3	5,8	11,5	0,8
KDH	Bất động sản	26%	758	3,9	17.700	42.600	141%	0,0%	141%	MUA	11/05/26	20,0	13,2	17,9	1,1
MWG	Bán lẻ	0%	4.100	17,0	72.800	140.000	92%	5,8%	98%	MUA	17/08/26	15,1	9,1	10,8	3,0
NLG	Bất động sản	12%	435	2,2	23.500	45.800	95%	2,1%	97%	MUA	11/05/26	13,7	16,7	17,9	0,9
HDC	Bất động sản	48%	102	0,7	11.650	21.400	84%	0,0%	84%	KQ	09/01/26	4,2	8,6	17,9	0,9
HDG	Điện & Nước	34%	249	0,8	16.050	28.700	79%	0,0%	79%	MUA	16/07/26	9,5	12,0	17,9	1,0
BMI	Bảo hiểm	24%	77	0,0	13.450	23.100	72%	3,7%	75%	MUA	12/04/24	9,0	5,3	15,6	0,7
DCM	Phân bón	44%	620	2,6	30.700	51.000	66%	8,1%	74%	MUA	25/05/26	9,0	5,6	11,5	1,4
VGC	KCN	48%	690	0,7	40.300	66.800	66%	5,5%	71%	MUA	11/05/26	13,5	11,3	13,0	2,2
HPG	VLXD	27%	6.766	22,1	21.000	35.400	69%	2,1%	71%	MUA	12/05/26	11,7	7,0	12,6	1,3
PTB	Công nghiệp	10%	123	0,1	32.200	52.000	61%	6,5%	68%	KQ	06/10/25	4,3	5,6	12,6	0,9
IDC	KCN	34%	524	1,5	32.900	51.200	56%	9,1%	65%	MUA	13/08/26	7,2	7,0	17,9	2,0
PVS	Dầu khí	33%	697	3,7	35.700	58.800	65%	0,0%	65%	MUA	10/08/26	12,4	10,3	13,0	1,2
GEX	Điện & Nước	43%	1.243	15,7	24.900	40.500	63%	2,0%	65%	MUA	06/07/26	22,2	22,1	10,8	1,7
DPG	Điện & Nước	30%	137	0,4	30.250	48.900	62%	2,0%	64%	MUA	11/06/26	9,3	9,8	13,0	1,2
HVN	Hàng không	21%	2.713	0,9	22.850	37.100	62%	0,0%	62%	KQ	22/07/25	9,7	8,2	19,0	7,5
PLC	Dầu khí	49%	64	0,1	20.600	31.900	55%	4,9%	60%	MUA	12/09/25	122,6	6,6	11,5	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.666	12,8	19.950	31.300	57%	2,5%	59%	MUA	21/05/26	6,9	5,7	11,5	1,4
CTG	Ngân hàng	5%	9.352	10,9	31.550	50.000	58%	0,0%	58%	MUA	15/05/26	8,1	6,9	11,5	1,2
VPB	Ngân hàng	7%	7.539	15,3	24.900	38.000	53%	2,0%	55%	MUA	18/05/26	8,2	6,4	11,5	1,1
DXG	Bất động sản	32%	535	5,1	11.050	17.000	54%	0,0%	54%	MUA	12/06/26	57,2	59,8	17,9	1,0
ACG	Gỗ	12%	178	0,0	31.000	45.800	48%	5,5%	53%	MUA	15/07/25	9,8	7,7	12,6	1,0
KBC	KCN	42%	972	2,1	27.050	40.400	49%	3,7%	53%	MUA	01/06/26	12,1	10,5	17,9	1,0
MSN	Bán lẻ	76%	3.723	11,0	66.800	101.200	51%	0,0%	51%	MUA	21/05/25	23,5	22,7	10,8	2,4
DXS	Bất động sản	43%	129	0,4	5.850	8.800	50%	0,0%	50%	KQ	11/06/26	9,9	8,6	17,9	0,5
F88	Tài chính TT	42%	577	0,5	65.200	98.000	50%	0,0%	50%	MUA	25/06/26	20,0	12,3	16,3	5,1
REE	Điện & Nước	0%	1.078	0,9	45.350	66.900	48%	2,2%	50%	MUA	22/04/26	11,2	9,8	10,8	1,3

NT2	Điện & Nước	39%	234	0,6	21.300	29.000	36%	9,4%	46%	MUA	10/08/26	5,7	6,1	11,6	1,2
QTP	Điện & Nước	-1%	189	0,1	11.000	14.600	33%	9,1%	42%	MUA	10/12/25	4,9	7,5	11,6	0,8
TCB	Ngân hàng	2%	8.343	20,6	30.850	42.600	38%	3,2%	41%	MUA	12/08/26	8,6	7,5	11,5	1,2
NVL	Bất động sản	45%	1.210	11,5	13.200	18.600	41%	0,0%	41%	MUA	18/06/26	16,4	21,3	17,9	0,7
BID	Ngân hàng	12%	10.686	6,4	36.000	50.500	40%	0,0%	40%	MUA	21/05/26	9,5	8,8	11,5	1,5
VRE	Bất động sản	38%	2.116	5,9	24.400	34.200	40%	0,0%	40%	PHTT	29/05/26	8,6	10,0	17,9	1,1
PHR	Công nghiệp	-12%	313	0,8	60.600	82.700	36%	2,2%	39%	MUA	15/07/26	18,7	5,2	11,5	1,8
PNJ	Bán lẻ	5%	684	11,8	35.050	46.500	33%	5,7%	38%	PHTT	12/07/26	6,8	6,1	7,6	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.266	1,7	46.300	59.000	27%	10,8%	38%	MUA	06/01/26	13,8	13,2	11,9	3,0
MCH	Bán lẻ	84%	6.781	3,2	135.900	181.700	34%	4,4%	38%	PHTT	28/11/25	26,3	23,0	11,9	9,5
SSI	Chứng khoán	70%	2.233	21,7	19.500	25.800	32%	5,1%	37%	MUA	16/07/26	11,4	12,5	16,3	1,4
DPM	Phân bón	47%	563	2,3	21.700	28.000	29%	6,9%	36%	PHTT	25/05/26	16,6	9,1	11,5	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.494	11,9	58.000	78.500	35%	0,0%	35%	MUA	18/05/26	14,9	12,5	11,5	2,0
VIB	Ngân hàng	2%	1.871	6,4	14.400	18.350	27%	6,9%	34%	KQ	23/05/25	6,7	5,5	11,5	1,0
SZC	KCN	19%	132	0,3	19.150	24.700	29%	5,2%	34%	KQ	01/07/26	10,9	26,3	17,9	1,1
FPT	CNTT	22%	4.514	20,7	69.000	90.300	31%	3,3%	34%	MUA	08/06/26	13,3	11,6	14,3	3,0
POW	Điện & Nước	46%	1.563	6,2	13.350	17.800	33%	0,0%	33%	MUA	17/08/26	17,1	8,5	11,6	1,0
TPB	Ngân hàng	8%	1.519	5,2	14.350	18.600	30%	3,5%	33%	MUA	20/05/26	5,4	5,1	11,5	0,9
AST	DV Hàng không	3%	131	0,0	63.600	80.600	27%	5,5%	32%	MUA	26/08/25	11,4	11,1	10,8	4,8
TV2	Điện & Nước	8%	66	0,1	25.800	33.000	28%	3,9%	32%	KQ	13/07/26	29,3	20,0	10,8	1,4
PVD	Dầu khí	41%	655	5,8	18.500	24.150	31%	0,0%	31%	MUA	09/04/26	11,4	15,4	13,0	1,0
PVT	Dầu khí	35%	402	3,0	20.400	25.200	24%	4,9%	28%	MUA	13/08/26	9,6	6,8	10,8	1,1
ACB	Ngân hàng	6%	4.796	11,9	21.650	27.100	25%	3,2%	28%	MUA	21/05/26	7,2	6,3	11,5	1,3
VTP	GTVT	45%	431	1,6	56.000	71.800	28%	0,0%	28%	PHTT	25/05/26	23,4	27,9	10,8	4,9
PPC	Điện & Nước	45%	110	0,0	9.000	11.000	22%	5,6%	28%	KQ	10/12/25	17,7	8,9	11,6	0,7
CTR	CNTT	44%	377	1,1	77.100	96.800	26%	1,9%	27%	KQ	14/04/26	14,7	12,6	13,0	4,4
DGC	Công nghiệp	45%	606	1,2	41.800	52.100	25%	2,4%	27%	KQ	20/07/26	5,6	8,3	11,5	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	90%	190	0,3	51.700	61.900	20%	6,8%	26%	MUA	12/09/25	11,1	8,4	7,6	2,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	638	0,2	45.400	53.400	18%	8,8%	26%	KQ	30/08/24	8,7	6,5	11,9	1,6

SCS	DV Hàng không	22%	165	0,2	45.000	51.200	14%	12,2%	26%	PHTT	13/01/26	5,7	6,1	19,0	2,8
SIP	KCN	47%	456	0,3	49.400	58.900	19%	6,1%	25%	MUA	20/07/26	9,7	9,7	17,9	2,5
HDB	Ngân hàng	5%	5.148	15,1	26.950	33.000	22%	1,9%	24%	MUA	06/03/26	7,5	6,4	11,5	1,6
FRT	Bán lẻ	16%	990	4,5	145.100	180.100	24%	0,0%	24%	MUA	17/06/26	31,1	21,6	10,8	5,4
NKG	VLXD	45%	199	0,8	10.600	13.100	24%	0,0%	24%	PHTT	18/04/25	24,1	8,2	12,6	0,7
GMD	GTVT	9%	1.313	5,9	79.500	95.500	20%	3,1%	23%	MUA	25/05/26	21,6	14,1	10,8	2,5
BMP	VLXD	18%	456	0,7	146.100	163.000	12%	10,6%	22%	MUA	17/06/26	9,8	9,3	13,0	4,2
BVH	Bảo hiểm	22%	1.912	1,0	67.500	81.000	20%	1,6%	22%	MUA	11/06/26	18,0	13,5	15,6	1,9
PC1	Điện & Nước	42%	320	1,6	20.400	24.700	21%	0,0%	21%	KQ	21/07/26	9,1	13,8	13,0	1,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.953	12,4	62.100	70.300	13%	6,4%	20%	MUA	24/04/25	13,8	14,8	11,9	4,1
BWE	Điện & Nước	47%	412	0,6	43.000	49.600	15%	3,0%	18%	KQ	14/08/26	11,1	11,3	11,6	1,8
DHC	Công nghiệp	15%	143	0,5	35.200	40.100	14%	3,7%	18%	MUA	16/12/25	8,7	8,4	12,6	1,5
ACV	Hàng không	47%	5.627	0,8	41.100	48.000	17%	0,0%	17%	PHTT	18/05/26	13,1	13,0	10,8	2,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	427	0,8	53.400	58.600	10%	5,6%	15%	KQ	30/07/26	8,5	7,9	11,9	1,2
DGW	Bán lẻ	25%	350	1,8	41.500	45.400	9%	2,4%	12%	KQ	18/06/26	16,7	14,3	10,8	2,5
PLX	Xăng dầu	6%	1.840	3,5	37.950	41.100	8%	3,2%	11%	MUA	13/10/25	19,7	16,5	13,0	1,9
GAS	Dầu khí	47%	7.689	4,5	83.500	90.000	8%	3,6%	11%	MUA	29/07/26	18,6	15,8	11,6	2,9
VHM	Bất động sản	43%	21.694	35,6	69.200	76.900	11%	0,0%	11%	PHTT	29/05/26	13,6	10,4	17,9	2,2
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.198	9,3	27.200	29.250	8%	2,6%	10%	MUA	07/08/26	26,3	6,7	13,0	1,8
HSG	VLXD	46%	327	0,9	10.600	10.400	-2%	4,7%	3%	PHTT	18/04/25	13,7	14,6	12,6	0,7
TDM	Điện & Nước	49%	268	0,7	57.400	57.700	1%	2,3%	3%	PHTT	14/08/26	33,0	32,9	11,6	2,7
GVR	Công nghiệp	12%	4.885	2,6	32.000	32.100	0%	1,3%	2%	PHTT	20/07/26	24,1	18,7	11,5	2,1
VEA	Ô-tô	48%	1.776	0,9	35.100	30.800	-12%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,4	6,6	10,8	2,0
STB	Ngân hàng	19%	5.410	11,9	75.200	73.500	-2%	0,0%	-2%	PHTT	18/05/26	26,4	23,7	11,5	2,3
OIL	Dầu khí	6%	533	1,0	13.500	12.700	-6%	0,7%	-5%	KQ	17/10/25	33,0	29,8	13,0	1,3
VJC	Hàng không	24%	3.625	12,1	123.500	114.000	-8%	0,0%	-8%	KQ	15/03/24	34,4	13,8	19,0	3,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.700	20,9	50.000	39.300	-21%	2,0%	-19%	KKQ	18/11/25	13,2	13,8	11,5	3,5
VIC	Bất động sản	45%	59.244	39,2	200.000	110.000	-45%	0,0%	-45%	BÁN	12/06/26	131,6	56,7	17,9	9,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	135.819	2.716	20	14,1	11,1	8,9	15,5	1,6	22,8	16,1	11,7	1,9	3,4%
KHẢ QUAN	18	12.586	699	2	10,5	11,3	9,2	13,8	1,9	18,0	14,4	12,0	1,9	2,9%
PHÙ HỢP TT	14	50.926	3.638	3	17,1	14,8	12,5	16,8	2,2	18,0	17,3	15,0	2,5	3,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.700	5.700	0	16,2	13,2	13,8	10,4	3,5	16,2	13,2	13,8	3,5	2,0%
BÁN	1	59.244	59.244	1	125,0	131,6	56,7	72,4	9,2	125,0	131,6	56,7	9,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	264.275	3.146	26	18,0	14,9	11,9	16,9	2,1	22,1	17,3	12,8	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.523	7.210	11	11,0	9,5	8,2	12,8	1,5	10,8	10,2	9,1	1,6	2,1%
Bảo hiểm	2	1.989	995	1	22,8	17,4	12,8	21,2	1,8	16,8	13,5	9,4	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.233	2.233	1	15,6	11,4	12,5	15,1	1,4	15,6	11,4	12,5	1,4	5,1%
Tài chính thay thế	1	577	577	0	40,9	20,0	12,3	30,0	5,1	40,9	20,0	12,3	5,1	0,0%
Tiêu dùng	13	27.256	2.097	4	17,4	15,1	13,1	20,5	3,3	22,1	15,1	12,8	3,3	5,6%
CNTT	1	4.514	4.514	1	16,1	13,3	11,6	17,4	3,0	16,1	13,3	11,6	3,0	3,3%
Bất động sản	9	86.223	9.580	2	54,5	34,7	24,4	26,2	3,9	33,4	30,6	22,8	1,9	0,2%
Vật liệu	4	7.748	1.937	1	14,8	11,8	7,3	19,0	1,2	13,1	14,8	9,8	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	5.871	489	1	20,1	12,9	11,1	18,3	1,2	25,4	15,0	13,6	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.260	1.826	2	25,4	18,6	10,5	21,2	1,9	34,9	27,9	12,3	1,5	3,5%
Công nghiệp	5	1.101	220	0	7,1	6,3	7,7	8,8	1,0	11,1	10,5	7,2	1,0	3,6%
Khu công nghiệp	7	7.972	1.139	1	22,6	16,5	13,2	19,6	1,8	21,9	13,7	12,7	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	14.006	2.001	1	13,4	15,0	11,9	18,0	2,9	17,1	17,1	13,5	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	264.275	3.146	26	18,0	14,9	11,9	16,9	2,1	22,1	17,3	12,8	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	22%	KQ		Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng

MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sữa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	30%	MUA		Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ		Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường
NLG	-53%	-18%	MUA		Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét
VHM	372%	31%	PHTT		Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026

VRE	33%	-14%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	15%	MUA		Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	42%	MUA		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	55%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.732,02	4,56
VN 30	1.876,14	-1,54
VN Mid	1.910,13	-9,82
VNSmall	1.249,01	-2,25

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	282,32	3,68
HNX30	448,84	-2,30
VNX Allshare	2.778,23	-4,79

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,46	-0,72

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.459,3	23,0%
Khối ngoại mua	1.179,8	7,9%
Khối ngoại bán	1.948,1	13,0%
Tổng giao dịch	15.015,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	117,6	14,2%
Khối ngoại mua	30,3	3,7%
Khối ngoại bán	23,0	2,8%
Tổng giao dịch	828,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	91,7	22,4%
Khối ngoại mua	29,2	7,2%
Khối ngoại bán	4,1	1,0%
Tổng giao dịch	408,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLX	2.450	6,9%
LPS	1.800	6,0%
GAS	4.400	5,6%
CRE	370	5,4%
HHP	728	5,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	8.400	6,2%
NVB	400	3,6%
PVS	1.200	3,5%
PVC	400	3,4%
PLC	400	2,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
V68	5.100	39,8%
SCL	1.139	4,7%
VGI	3.247	3,9%
OIL	498	3,8%
FOX	1.179	1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DXG	-450	-3,9%
TCH	-400	-3,3%
HPA	-950	-3,3%
DIG	-350	-3,2%
PNJ	-1.150	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-4.500	-3,7%
VC3	-900	-3,5%
C69	-600	-3,5%
SHS	-500	-3,3%
DTD	-300	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PCB	-478	-4,5%
TIN	-1.696	-1,5%
VIW	-368	-1,5%
HNG	-98	-1,5%
TVN	-76	-0,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VJC	1.038,7
VIC	882,7
SHB	653,3
STB	584,9
BSR	560,5

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	220,5
PVS	147,7
KSF	70,0
MBS	55,7
HUT	50,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	111,0
MSR	95,2
VGI	58,3
ABB	32,0
V68	14,5

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ASG	1.500.301	133.035
FUESSVFL	2.224.346	257.937
SJS	5.450.910	643.460
SAM	5.283.378	1.026.116
TCO	2.377.632	612.720
CKG	504.799	130.711
CTI	722.229	216.754
DHM	293.800	88.889
VJC	8.143.108	2.498.699
PVD	21.250.325	8.181.221

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PSD	260.792	113.359
API	275.800	121.795
MBG	350.782	170.478
PLC	264.128	132.023
APS	751.135	383.315
NVB	969.886	499.131
DTD	193.851	118.268
PVS	4.133.516	2.817.642
DVM	89.520	65.894
VTV	66.200	50.149

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VGI	670.871	329.857
QNS	241.318	122.989
MSR	2.236.560	1.328.399
SCL	301.614	181.445
HNM	408.101	258.681
VGT	523.052	358.163
DRI	608.479	504.939
CLI	336.100	283.242
OIL	2.019.008	1.727.212
FOX	82.007	70.281

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.530		18,2	2,0	13,5%
TCX	4.214	90,9%	17,8	2,4	13,7%
VCK	2.718	96,4%	15,3	2,3	17,2%
SSI	2.233	69,7%	11,1	1,4	13,4%
VPX	1.775	95,9%	8,6	1,3	16,2%
LPS	1.709	100,0%	38,1	2,5	7,0%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	605		11,5	1,5	13,0%
BVH	1.912	21,6%	15,1	1,9	13,2%
PVI	662	43,1%	13,1	1,9	15,2%
BIC	165	7,6%	10,1	1,3	13,1%
VNR	149	22,8%	8,4	0,9	11,3%
MIG	135	82,9%	10,6	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.678		14,6	3,4	25,6%
ACV	5.627	47,3%	13,2	2,0	15,8%
MVN	3.015	0,0%	28,7	5,1	19,0%
VEA	1.776	47,6%	6,0	2,0	28,0%
GEE	1.657	49,0%	12,2	5,4	45,6%
GMD	1.313	9,0%	13,1	2,5	19,4%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.708		17,9	4,2	24,6%
MCH	6.781	84,5%	25,0	9,5	40,1%
VNM	4.953	50,4%	11,8	4,1	33,9%
MSN	3.723	75,9%	14,4	2,4	19,4%
SAB	2.266	41,2%	12,4	3,0	22,3%
SBT	820	80,3%	25,9	1,9	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.784		13,8	1,4	13,8%
BSR	5.198	47,8%	6,9	1,8	30,2%
PLX	1.840	5,8%	15,0	1,9	12,5%
PVS	697	33,3%	8,7	1,2	13,9%
PVD	655	41,4%	15,4	1,0	6,5%
OIL	533	6,4%	23,0	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.430		11,3	2,1	19,5%
GAS	7.689	46,9%	15,9	2,9	18,9%
POW	1.563	45,6%	6,4	1,0	16,5%
REE	1.078	0,0%	10,7	1,3	12,6%
PGV	996	50,0%	5,3	1,4	28,3%
DNH	822	0,0%	18,3	3,9	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.578		90,6	5,4	28,6%
VIC	59.244	44,8%	68,5	9,2	14,8%
VHM	21.694	43,3%	7,1	2,2	32,7%
KSF	2.713	50,0%	4,6	3,3	77,4%
THD	2.122	48,9%	365,1	11,0	3,3%
VRE	2.116	37,9%	7,7	1,1	15,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.908		8,1	1,4	19,1%
VCB	18.494	9,9%	11,6	2,0	17,9%
BID	10.686	12,5%	8,5	1,5	18,2%
CTG	9.352	5,3%	6,1	1,2	21,9%
TCB	8.343	2,0%	8,1	1,2	15,7%
MBB	7.666	1,1%	6,2	1,4	21,6%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.917		26,0	4,6	20,8%
VPL	5.133	42,7%	45,1	3,0	7,7%
MWG	4.100	0,0%	10,9	3,0	29,2%
DMX	4.015	39,8%	15,9	5,9	0,0%
VJC	3.625	23,9%	43,6	3,6	8,6%
HVN	2.713	21,4%	14,5	7,5	58,8%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.085		12,2	2,7	27,0%
HPG	6.766	27,3%	7,6	1,3	17,4%
GVR	4.885	12,4%	18,0	2,1	12,2%
MSR	1.794	99,7%	19,3	3,3	19,0%
KSV	1.360	0,0%	10,1	5,4	62,9%
DCM	620	43,5%	6,2	1,4	23,7%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	244		35,5	2,9	15,7%
DHG	467	46,0%	12,7	3,6	24,1%
IMP	218	5,4%	15,9	2,4	15,6%
DHT	194	9,3%	126,5	4,6	3,7%
DBD	178	83,4%	16,1	2,7	16,6%
DVN	163	-0,0%	6,4	1,1	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	986		15,7	1,8	13,4%
FPT	4.514	21,7%	11,8	3,0	26,5%
CMG	214	13,6%	14,2	1,7	12,3%
SAM	91	48,5%	21,0	0,6	2,8%
ELC	63	45,8%	12,4	1,2	10,5%
VEC	50	-0,0%	19,1	2,8	14,9%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

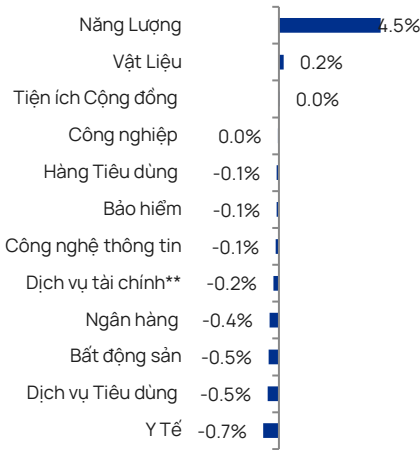
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

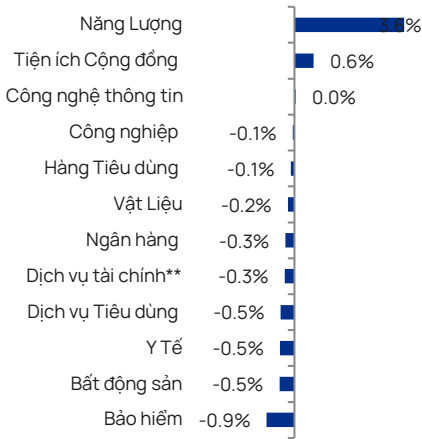


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

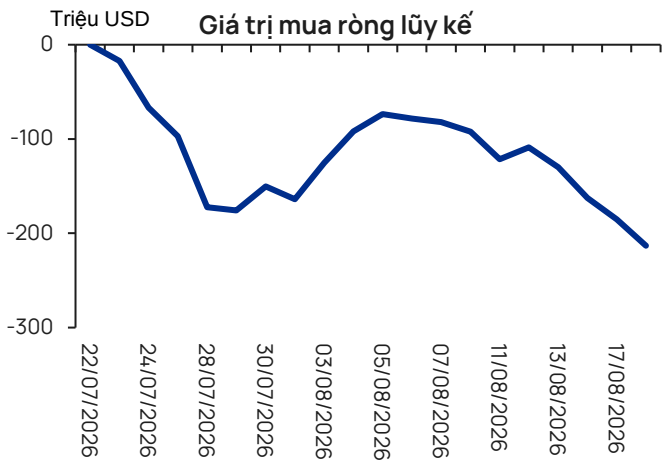


Sàn giao dịch chứng khoán

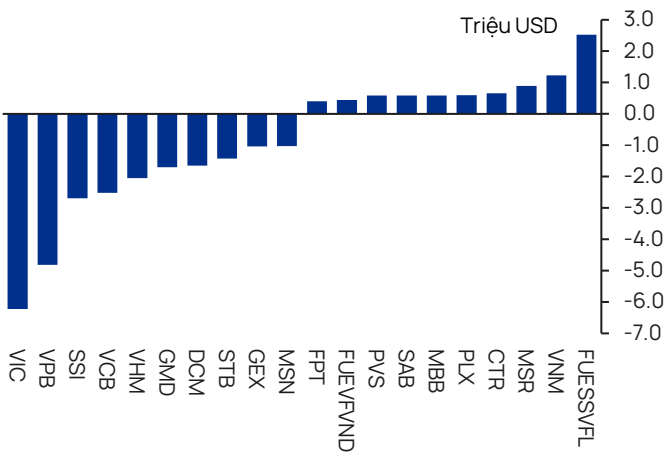
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

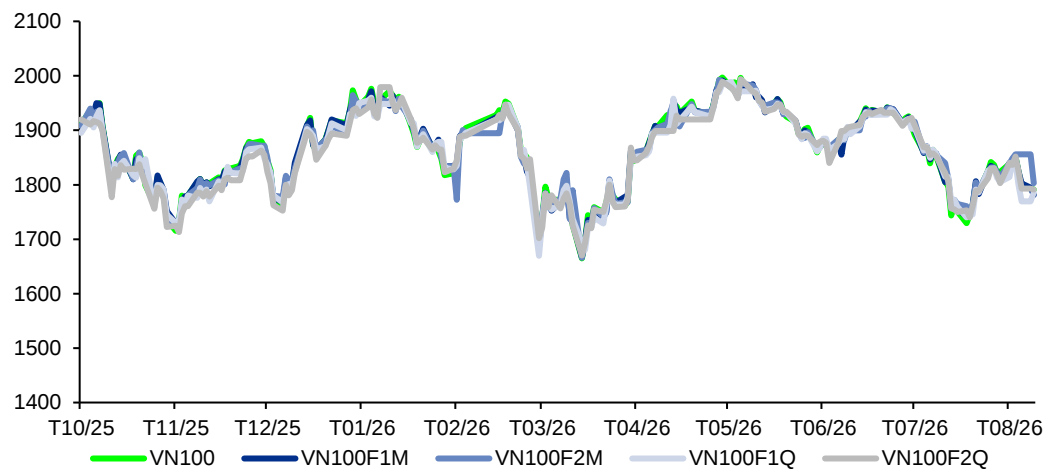
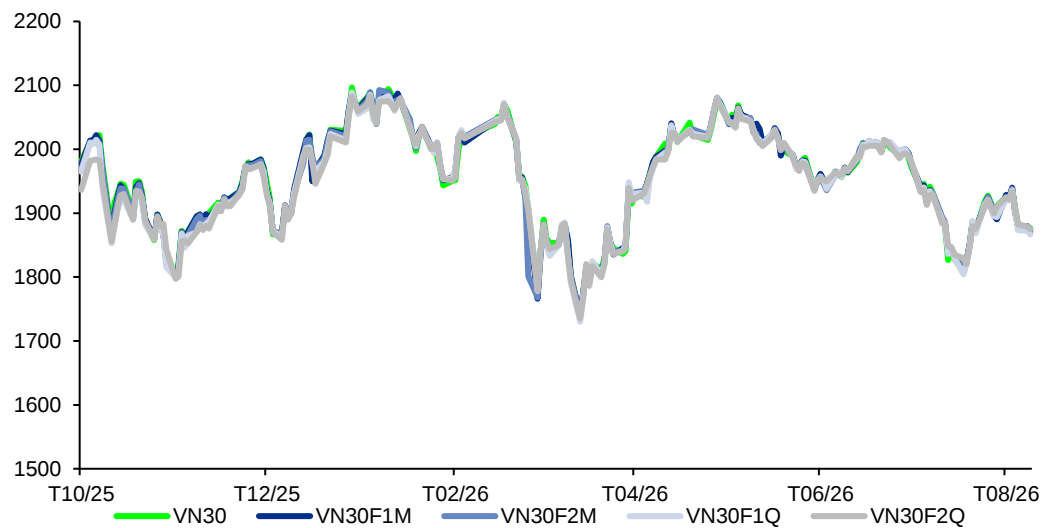


Nguồn: HSX, HNX, Fiiipro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.874,0	-6,0	-0,3%	-2,1
VN30F2M	1.871,0	-6,9	-0,4%	-5,1
VN30F1Q	1.866,2	-5,9	-0,3%	-9,9
VN30F2Q	1.874,9	-4,5	-0,2%	-1,2
VN100F1M	1.781,1	-13,9	-0,8%	-10,3
VN100F2M	1.803,0	-52,9	-2,9%	11,7
VN100F1Q	1.786,0	16,5	0,9%	-5,4
VN100F2Q	1.791,0	-2,0	-0,1%	-0,4

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	27.530	-1,9%	236,27	17,9%
VN30F2M	9.004	76,3%	7,68	205,4%
VN30F1Q	865	2,6%	0,09	143,2%
VN30F2Q	234	5,9%	0,04	17,1%
VN100F1M	48	-7,7%	0,04	100,0%
VN100F2M	12	0,0%	0,00	0,0%
VN100F1Q	31	14,8%	0,03	0,0%
VN100F2Q	18	20,0%	0,01	800,0%

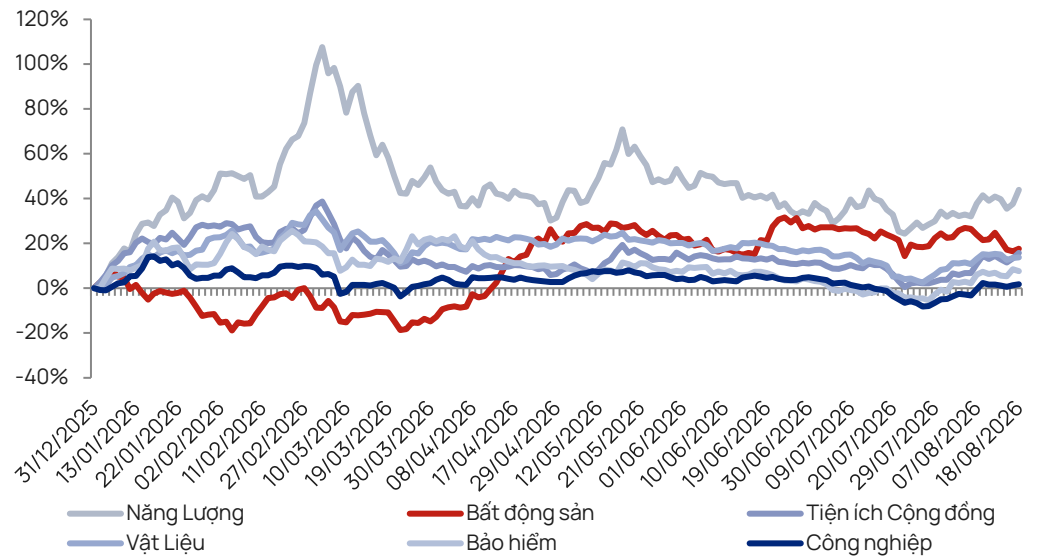


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

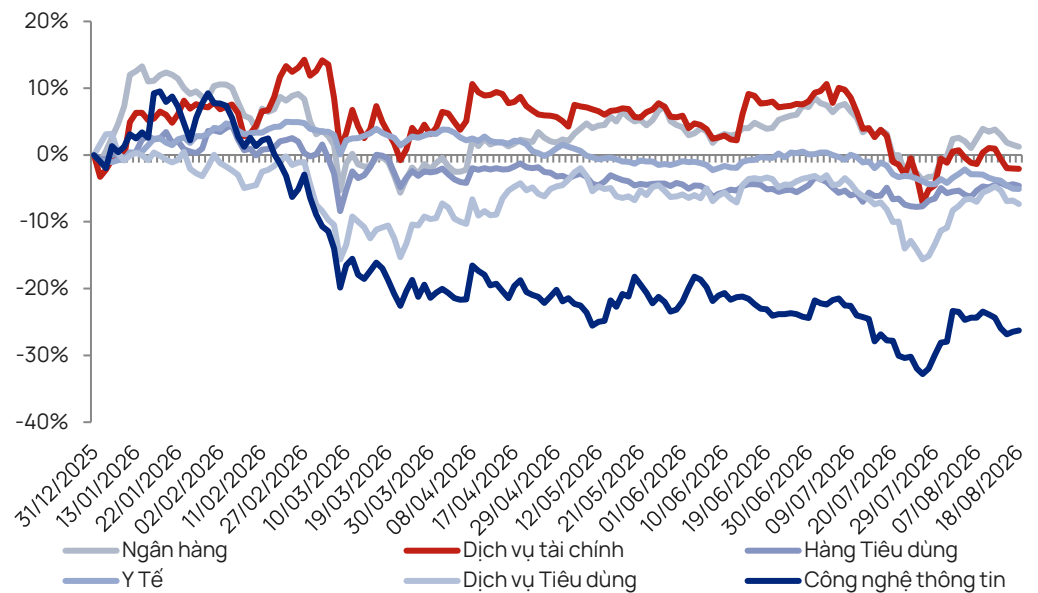
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



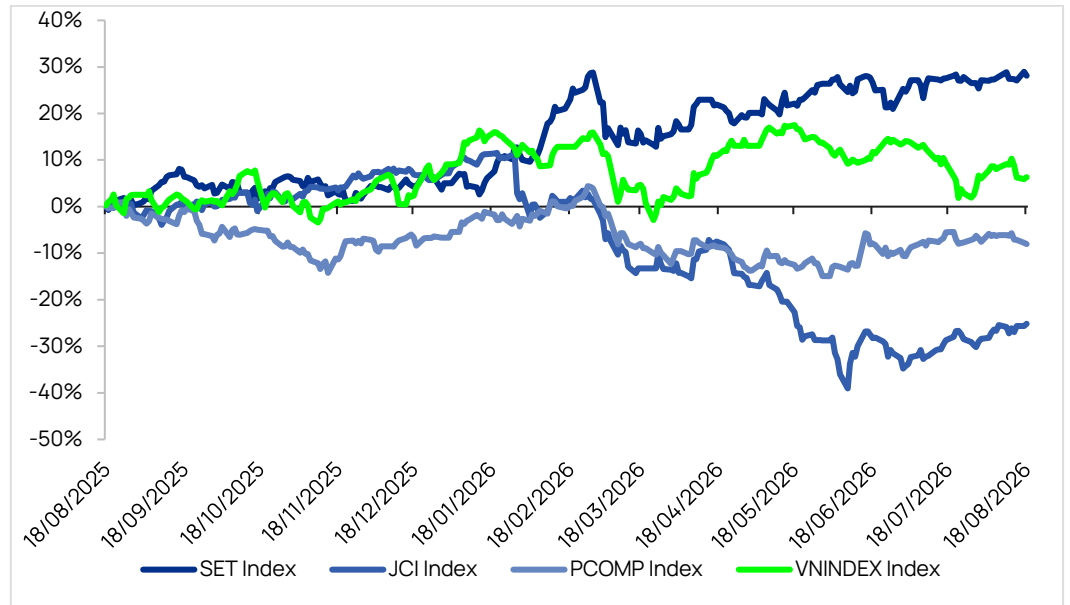
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



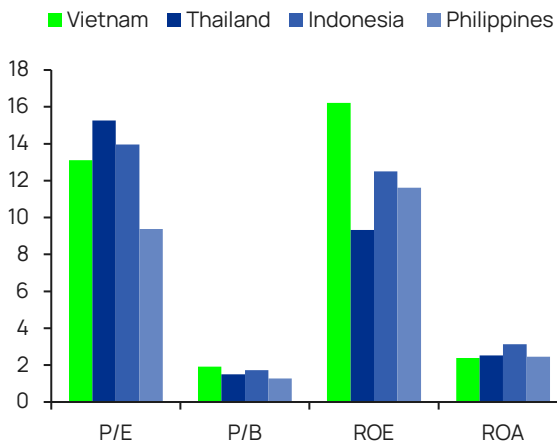
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,3	14,0	9,4	13,1
P/B	1,5	1,7	1,3	1,9
ROE (%)	9,3	12,5	11,6	16,2
ROA (%)	2,5	3,1	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	610,0	621,5	146,3	315,3
GTGD trung bình, tr USD	1.650,2	1.158,5	80,5	894,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.148,5	-4.208,9	-263,2	-3.439,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	84,2	(96,5)	(69,2)	(100,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,59%	7,01%	6,85%	4,24%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.